



2236 Từ vựng

HÁN HÀN

TỔNG HỢP



TỪ VỰNG HÁN HÀN TỔNG HỢP

1	가공 Gia công	가공
2	가구 Gia cụ	가구
3	가능 Khả năng	가능
4	가능성 Tính khả năng	가능성
5	가보 Gia bảo	가보
6	가수 Ca sĩ	가수
7	가스 Ga	가스
8	가시 Cái gai	가시
9	가정 Gia đình	가정
10	가족 Gia tộc	가족
11	가짜 Giả	가짜
12	가축 Gia súc	가축
13	가치 Giá trị	가치
14	가훈 Gia huấn	가훈
15	각도 Góc độ	각도
16	각부분 Các bộ phận	각부분
17	간 Gan	간
18	간단 Đơn giản	간단
19	간병 Bệnh gan	간병
20	간병 Khám bệnh	간병
21	간부 Cán bộ	간부
22	간염 Viêm gan	간염
23	간접 Gián tiếp	간접
24	간첩 Gián điệp	간첩
25	간호 Giám hộ	간호
26	감각 Cảm giác	감각
27	감격 Cảm kích	감격
28	감기 Cảm cúm	감기
29	감동 Cảm động	감동
30	감동 Cảm thông	감동
31	감면 Giảm	감면
32	감면 Miễn giảm	감면

TỪ VỰNG HÀN HÀN TỔNG HỢP

33	감속 Giảm tốc độ	감속
34	감정 Tình cảm	감정
35	갑 Giáp, con giáp	갑
36	값(가) Giá cả	값(가)
37	강국 Cường quốc	강국
38	강도 Cường độ	강도
39	강산 Giang sơn	강산
40	강제 Cường chế	강제
41	강하다 Cứng	강하다
42	개념 Khái niệm	개념
43	개막 Khai mạc	개막
44	개선 Cải thiện	개선
45	개성 Cá tính	개성
46	개인 Cá nhân	개인
47	개통 Khai thông	개통
48	객관 Khách quan	객관
49	객관적 Có tính khách quan	객관적
50	객실 Phòng khách	객실
51	객지 Đất khách	객지
52	거주 Cư trú	거주
53	거품 Bong bóng	거품
54	거행 Cử hành	거행
55	건축 Kiến trúc	건축
56	검도 Kiểm đạo	검도
57	검사 Kiểm tra	검사
58	검정 Kiểm định	검정
59	검토 Kiểm thảo	검토
60	겨울 Mùa đông	겨울
61	격려 Khích lệ	격려
62	견고 Kínên cố	견고
63	결과 Kết quả	결과
64	결국 Kết cục	결국
65	결단 Đoàn kết	결단
66	결론 Kết luận	결론

TỪ VỰNG HÁN HÀN TỔNG HỢP

67	결승전 Trận chung kết	결승전
68	결연 Kết nghĩa	결연
69	결정 Quyết định	결정
70	결합 Kết hợp	결합
71	결혼 Kết hôn	결혼
72	겸손 Khiêm tốn	겸손
73	겸하다 Kiêm nhiệm, Kiêm	겸하다
74	경(가볍다) nhẹ	경(가볍다)
75	경각심 Sự cảnh giác	경각심
76	경고 Cảnh cáo	경고
77	경과 Quá kỳ	경과
78	경과하다 Trải qua	경과하다
79	경관 Cảnh quan	경관
80	경도 Kinh độ	경도
81	경력 Kinh nghiệm làm việc	경력
82	경보 Cảnh báo	경보
83	경비 Kinh phí	경비
84	경영 Kinh doanh	경영
85	경우 cảnh ngộ	경우
86	경쟁 Cạnh tranh	경쟁
87	경제 Kinh tế	경제
88	경찰 Cảnh sát	경찰
89	경축 Kính chúc	경축
90	경향 Khuynh hướng	경향
91	경험 Kinh nghiệm	경험
92	계급 Giai cấp	계급
93	계모 Mẹ ghẻ, Mẹ kế	계모
94	계약 Hợp đồng	계약
95	계획 Kế hoạch	계획
96	계획 Kế hoạch	계획
97	고객 Khách	고객
98	고급 Cao cấp, hạng sang	고급
99	고난 Khổ nạn, Khó khăn	고난
100	고뇌 Khó xử	고뇌

TỪ VỰNG HÀN HÀN TỔNG HỢP

101	고대 Cổ đại	고대
102	고도 Độ cao	고도
103	고립 Cô lập	고립
104	고문 Cố vấn	고문
105	고민 Khó xử	고민
106	고속 Cao tốc	고속
107	고의 Cố ý	고의
108	고전 Cổ điển	고전
109	고정 Cố định	고정
110	고행 Khổ hạnh	고행
111	고향 Quê hương	고향
112	곤충 Côn trùng	곤충
113	공 Quả bóng	공
114	공간 Không gian	공간
115	공감 Thông cảm	공감
116	공개 Công khai	공개
117	공고 Công bố	공고
118	공구 Công cụ	공구
119	공군 Không quân	공군
120	공급 Cung cấp	공급
121	공기 Không khí	공기
122	공동 Cộng đồng	공동
123	공로 Công lao	공로
124	공룡 Khủng long	공룡
125	공립 Công lập	공립
126	공문서 Công văn	공문
127	공민 Công dân	공민
128	공병 Công binh	공병
129	공병대 Đội công binh	공병대
130	공산당 Đảng cộng sản	공산당
131	공산품 Sản phẩm công nghiệp	공산품
132	공업 Công nghiệp	공업
133	공연 Công diễn	공연
134	공예품 Công nghệ phẩm	공예품

TỪ VỰNG HÀN HÀN TỔNG HỢP

135	공원 Công viên	공원
136	공인 Công nhận	공인
137	공자 Khổng Tử	공자
138	공작 Con công	공작
139	공정 Công bằng	공정
140	공정 Công đoạn	공정
141	공주 Công chúa	공주
142	공중 Công cộng	공중
143	공중 Không trung	공중
144	공짜 Không công	공짜
145	공평 Công bằng	공평
146	공화 Cộng hòa	공화
147	공황 Khủng hoảng	공황
148	과거 Quá khứ	과거
149	과다 Quá	과다
150	과부 Quả phụ	과부
151	과언 Nói quá	과언
152	과연 Quá nhiên	과연
153	과장 Khoa trương	과장
154	과정 Quá trình	과정
155	과학 Khoa học	과학
156	관 Ông quan	관
157	관계 Quan hệ	관계
158	관람 Tham quan	관람
159	관련 Liên quan	관련
160	관리 Quản lý	관리
161	관세 Thuế quan	관세
162	관심 Quan tâm	관심
163	관중 Quần chúng	관중
164	관찰 Quan sát	관찰
165	광경 Quang cảnh	광경
166	광고 Quảng cáo	광고
167	광물 Khoáng sản	광물
168	광장 Quảng trường	광장

TỪ VỰNG HÀN HÀN TỔNG HỢP

169	교류 Giao lưu	교류
170	교만 Kiêu căng	교만
171	교민 Kiêu dân	교민
172	교수 Giáo sư	교수
173	교육 Giáo dục	교육
174	교제 Giao lưu, Giao thiệp	교제
175	교주 Giáo chủ	교주
176	교통 Giao thông	교통
177	교황 Giáo hoàng	교황
178	구 Quận	구
179	구경 Tham quan	구경
180	구급 Cấp cứu	구급
181	구역 Khu vực	구역
182	구조 Cứu trợ	구조
183	구체 Cụ thể	구체
184	구하다 Cứu, Cấp cứu	구하
185	구호 Cứu hộ	구호
186	구혼 Cầu hôn	구혼
187	국가 Quốc ca	국가
188	국가 Quốc gia	국가
189	국교 Quốc giáo, Quốc đạo	국교
190	국기 Quốc kỳ	국기
191	국난 Quốc nạn	국난
192	국내 Quốc nội	국내
193	국로 Quốc lộ	국로
194	국립 Quốc lập	국립
195	국무 Quốc vụ	국무
196	국민 Quốc dân	국민
197	국방 Quốc phòng	국방
198	국사 Quốc sử	국사
199	국어 Quốc ngữ	국어
200	국영 Quốc doanh	국영
201	국적 Quốc tịch	국적
202	국제 Quốc tế	국제

TỪ VỰNG HÀN HÀN TỔNG HỢP

203	국화 Hoa cúc	국화
204	국화 Quốc hoa	국화
205	국회 Quốc hội	국회
206	군 Quận, huyện	군
207	군기 Quân khí	군기
208	군도 Quần đảo	군도
209	군비 Chi phí quân sự	군비
210	군사 Quân sự	군사
211	군인 Quân nhân	군인
212	궁녀 Cung nữ	궁녀
213	권농 Quyến nông	권농
214	권력 Quyền lực	권력
215	권리 Quyền	권리
216	권한 Quyền hạn	권한
217	궤도 Quỹ đạo	궤도
218	귀가 Quay về nhà	귀가
219	귀격 Qui cách	귀격
220	귀빈 Quý khách	귀빈
221	귀순 Qui thuận	귀순
222	귀신 Quỷ thần	귀신
223	귀인 Quý nhân	귀인
224	귀족 Quý tộc	귀족
225	귀중 Quý trọng	귀중
226	귀한 Quý hiếm	귀한
227	규격 Qui cách	규격
228	규모 Qui mô	규모
229	규약 Qui ước	규약
230	규정 Qui định	규정
231	규칙 Qui tắc	규칙
232	균형 Quân bằng	균형
233	극 Cực	극
234	극 Kịch	극
235	극단 Cực đoan	극단
236	극대 Cực đại	극대

TỪ VỰNG HÀN HÀN TỔNG HỢP

237	극락 Cực lạc	극락
238	극복 Khắc phục	극복
239	극본 Kịch bản	극본
240	극장 Kịch trường	극장
241	근 Căn	근
242	근거 Căn cứ	근거
243	근대 Cận đại	근대
244	근로 Lao động	근로
245	근면 Cần cù	근면
246	근본 Căn bản	근본
247	근시 Cận thị	근시
248	금강 Kim cương	금강
249	금성 Kim tinh(Sao Kim)	금성
250	금지 Cấm	금지
251	급 Cấp	급
252	급변 Cấp biến	급변
253	급병 Bệnh cấp tính	급병
254	급보 Cấp báo	급보
255	급성 Cấp tính	급성
256	급성병 Bệnh cấp tính	급성
257	급속 Cấp tốc	급속
258	급하다 Cấp	급하
259	기 Khí lực, Sinh khí	기
260	기간 Thời gian	기간
261	기공 Khởi công	기공
262	기관 Cơ quan	기관
263	기관지 Khí quản, phế quan	기관
264	기관지염 Viêm phế quan	기관지염
265	기구 Cơ quan	기구
266	기구 Khí cầu	기구
267	기녀 Kỹ nữ	기녀
268	기념 Kỷ niệm	기념
269	기능 Chức năng	기능
270	기능 Kỹ năng	기능

TỪ VỰNG HÁN HÀN TỔNG HỢP

271	기대 Chờ đợi	기대
272	기독교 Đạo Cơ đốc	기독교
273	기록 Kỷ lục	기록
274	기본 Cơ bản	기본
275	기분 Cảm giác	기분
276	기사 Kỹ sư	기사
277	기색 Khí sắc	기색
278	기생 Ký sinh	기생
279	기숙사 Ký túc xá	기숙
280	기술 Kỹ thuật	기술
281	기압 Khí áp	기압
282	기억 Ghi nhớ	기억
283	기자 Ký giả	기자
284	기재 Ghi chép	기재
285	기초 Cơ sở	기초
286	기타 Khác	기타
287	기한 Kỳ hạn	기한
288	기호 Ký hiệu	기호
289	기회 Cơ hội	기회
290	기후 Khí hậu	기후
291	긴급 Khẩn cấp	긴급
292	김치 Kim chi	김치
293	꽃 Hoa	꽃
294	광광 Ấm ấm, Oàng Oàng	광광
295	끈기 Kiên trì	끈기
296	나체 Lỏa thể	나체
297	낙관 Lạc quan	낙관
298	낙원 Thiên đường	낙원
299	낙타 Lạc đà	낙타
300	낙태 Nạo thai	낙태
301	낙후 Lạc hậu	낙후
302	난로 Lò	난로
303	난리 Nạn, Hỗn loạn	난리
304	난민 Nạn dân	난민

TỪ VỰNG HÀN HÀN TỔNG HỢP

305	난시 Loạn thị	난시
306	난처 Khó xử	난처
307	남극 Nam cực	남극
308	남극 Nam cực	남극
309	남녀 Nam nữ	남녀
310	남방 Phương nam	남방
311	남북 Nam bắc	남북
312	남성 Nam tính	남성
313	남용 Lạm dụng	남용
314	낭비 Lãng phí	낭비
315	내각 Nội các	내각
316	내과 Nội khoa, Khoa nội	내과
317	내규 Nội qui	내규
318	내란 Nội chiến	내란
319	내무 Nội vụ	내무
320	내부 Nội bộ	내부
321	내선 Nội tuyến	내선
322	내심 Nội tâm	내심
323	내용 Nội dung	내용
324	내장 Nội tạng	내장
325	내전 Nội chiến	내전
326	내정 Nội tình	내정
327	냉 Lạnh	냉
328	냉담 Lạnh nhạt. Lạnh lùng	냉담
329	냉동 Đông lạnh	냉동
330	냉동건조 Đông lạnh khô	냉동건조
331	냉동식품 Thực phẩm đông lạnh	냉동식품
332	냉동어 Cá đông lạnh	냉동어
333	냉동창고 Kho đông lạnh	냉동창고
334	냉면 Món mỳ lạnh	냉면
335	냉방 Phòng lạnh	냉방
336	냉수 Nước lạnh	냉수
337	냉수욕 Tắm nước lạnh	냉수욕
338	냉장고 Tủ lạnh	냉장고

TỪ VỰNG HÁN HÀN TỔNG HỢP

339	냉장실 Phòng lạnh	냉장실
340	냉장차 Xe lạnh	냉장차
341	노동 Lao động	노동
342	노력 노력	노력
343	노련 Lão luyện	노련
344	노비 Lộ phí	노비
345	노승 Lão tăng	노승
346	노예 Nô lệ	노예
347	노인 Lão nhân	노인
348	노자 Lão Tử	노자
349	노장 Lão tướng	노장
350	노조 Công đoàn lao động	노조
351	노천 Lộ thiên	노천
352	노출 Lộ ra	노출
353	노화 Lão hóa	노화
354	녹용 Lộc nhung	녹용
355	논란 Loạn	논란
356	논리 Logic	논리
357	논문 Luận văn	논문
358	논어 Luận ngữ	논어
359	논의 Luận bàn, Bàn bạc	논의
360	논쟁 Luận tranh	논쟁
361	농가 Nhà nông	농가
362	농경 Nông canh	농경
363	농공업 Nông công nghiệp	농공업
364	농기구 Nông cụ	농기구
365	농도 Nông độ	농도
366	농림업 Nông lâm nghiệp	농림업
367	농민 Nông dân	농민
368	농산물 Nông sản vật	농산물
369	농업 Nông nghiệp	농업
370	농장 Nông trường	농장
371	농촌 Nông thôn	농촌
372	뇌 Não	뇌

TỪ VỰNG HÁN HÀN TỔNG HỢP

373	뇌신경 Thần kinh não	뇌신경
374	느낌 Cảm giác	느낌
375	능동 Năng động	능동
376	능력 Năng lực	능력
377	능율 Năng suất	능율
378	다각 Đa giác	다각
379	다감 Đa cảm	다감
380	다능 Đa năng	다능
381	다르다 Khác	다르
382	다면 Đa diện	다면
383	다소 Đa số	다소
384	다스리다 Quản lý	다스리다
385	다양 Đa dạng	다양
386	다양화 Đa dạng hoá	다양화
387	다의 Đa nghĩa	다의
388	다재 Đa tài	다재
389	다정 Đa tình	다정
390	단가 Đơn giá	단가
391	단거리 Cự ly ngắn	단거리
392	단검 Đoản kiếm	단검
393	단결 Đoản kết	단결
394	단계 Giai Đoạn	단계
395	단교 Đoạn giao	단교
396	단단하다 Cứng	단단하다
397	단독 Đơn độc	단독
398	단독 Một mình	단독
399	단련 Luyện	단련
400	단명 Đoản mệnh	단명
401	단성 Đơn tính	단성
402	단순 Đơn thuần	단순
403	단일 Đơn nhất	단일
404	단장 Đoàn trưởng	단장
405	단지 Không chỉ	단지
406	단체 Đoàn thể	단체

TỪ VỰNG HÁN HÀN TỔNG HỢP

407	담 Đờm	담
408	담당 Đảm đương	담당
409	담임 Đảm nhiệm	담임
410	담판 Đàm phán	담판
411	답례 Đáp lễ	답례
412	답안 Đáp án	답안
413	당 Đường	당
414	당뇨병 Bệnh đái đường	당뇨병
415	당사자 Đường sự	당사
416	당연 Đường nhiên	당연
417	당원 Đảng viên	당원
418	당직 Đường chức	당직
419	당황 Bàng hoàng	당황
420	대가족 Đại gia đình	대가
421	대개 Đại khái	대개
422	대공 Đối không	대공
423	대군 Đại quân	대군
424	대기 Khói	대기
425	대내 Đối nội	대내
426	대뇌 Đại não	대뇌
427	대다수 Đại đa số	대다
428	대대 Đại đội	대대
429	대로 Đại lộ	대로
430	대륙 Đại lục	대륙
431	대리점 Điểm đại lý	대리점
432	대립 Đối lập	대립
433	대법원 Đại pháp viện	대법원
434	대변 Đại tiện	대변
435	대부분 Đại bộ phận	대부분
436	대사 Đại sứ	대사
437	대사 Đại sự	대사
438	대사관 Đại sứ quán	대사관
439	대성공 Đại thành công	대성공
440	대승 Đại thắng	대승

TỪ VỰNG HÀN HÀN TỔNG HỢP

441	대양 Đại Dương	대양
442	대양주 Châu Đại dương	대양주
443	대우 Đối xử	대우
444	대응 Đối ứng	대응
445	대의 Đại nghĩa	대의
446	대인 Đại nhân	대인
447	대장 Đại tướng	대장
448	대장부 Đại trượng phu	대장부
449	대전 Đại chiến	대전
450	대접 Tiếp đãi	대접
451	대조 Đối chiếu	대조
452	대주다 Cho	대주
453	대중 Đại chúng	대중
454	대책 Đối sách	대책
455	대패 Đại bại	대패
456	대포 Đại pháo	대포
457	대폭 Đại phúc	대폭
458	대표 Đại biểu	대표
459	대학 Đại học	대학
460	대한 Đại hàn	대한
461	대회 Đại hội	대회
462	덕 Đức	덕
463	덕행 Đức hạnh	덕행
464	도구 Công cụ	도구
465	도구 Đồ câu	도구
466	도덕 Đạo đức	도덕
467	도량형 Đo lường	도량형
468	도리 Đạo lý	도리
469	도산 Phá sản	도산
470	도시 Đô thị	도시
471	독 Độc	독
472	독기 Khí độc	독기
473	독단 Độc đoán	독단
474	독립 Độc lập	독립

TỪ VỰNG HÁN HÀN TỔNG HỢP

475	독성 毒情	독성
476	독소 毒 tố	독소
477	독자 毒 giả	독자
478	독재 毒 tài	독재
479	독점 毒 chiếm	독점
480	독촉 毒 thúc	독촉
481	독해 毒 hiểu	독해
482	돌변 毒 biến	돌변
483	돌연 毒 nhiên	돌연
484	돌파 毒 phá	돌파
485	동(冬) Mùa đông	동(冬)
486	동(東) Phía đông	동(東)
487	동(銅) Đồng	동(銅)
488	동감 銅 cảm	동감
489	동기 銅 kỳ	동기
490	동등 銅 đẳng	동등
491	동료 銅 đồng liêu	동료
492	동류 銅 loại	동류
493	동맥 銅 mạch	동맥
494	동맹 銅 minh	동맹
495	동방 銅 phương	동방
496	동봉 銅 bao	동봉
497	동상이몽 銅 sàng dị mộng	동상이몽
498	동성 銅 tình	동성
499	동심 銅 tâm	동심
500	동요 銅 đồng dao	동요
501	동요 銅 động	동요
502	동원 銅 viên	동원
503	동의 銅 ý	동의
504	동일 銅 nhất	동일
505	동작 銅 tác	동작
506	동정 銅 tình	동정
507	동정 銅 cảm	동정
508	동족 銅 tộc	동족

TỪ VỰNG HÁN HÀN TỔNG HỢP

509	동지 Đồng chí	동지
510	동포 Đồng bào	동포
511	동행 Đồng hành	동행
512	동화 Đồng hoá	동화
513	두부 Đỗ phụ, Đậu phụ	두부
514	등기 Đăng ký	등기
515	등록 Đăng ký	등록
516	마력 Ma lực	마력
517	마술 Ma thuật	마술
518	만능 Vạn năng	만능
519	만물 Vạn vật	만물
520	만사 Vạn sự	만사
521	만성 Mãn tính	만성
522	만세 Vạn tuế	만세
523	만점 Vạn điểm	만점
524	만혼 Kết hôn muộn	만혼
525	매복 Mai phục	매복
526	매음 Mại dâm	매음
527	매장 Mai táng	매장
528	매춘 Mại dâm	매춘
529	매혹 Mê hoặc	매혹
530	매화 Hoa mai	매화
531	맥 Mạch	맥
532	맹렬 Mãnh liệt	맹렬
533	맹수 Mãnh thú	맹수
534	맹자 Mạnh Tử	맹자
535	면대 Đối diện	면대
536	면세 Miễn thuế	면세
537	면역 Miễn dịch	면역
538	면적 Diện tích	면적
539	면제 Miễn, Miễn trừ	면제
540	면죄 Miễn tội	면죄
541	면직 Miễn chức	면직
542	멸시 Miệt thị	멸시

TỪ VỰNG HÁN HÀN TỔNG HỢP

543	명(命) Mệnh	명(命)
544	명령 Mệnh lệnh	명령
545	모방 Mô phỏng	모방
546	모범 Mô phạm	모범
547	모살 Mưu sát	모살
548	모순 Mâu thuẫn	모순
549	모음 Mẫu âm	모음
550	모함 Mẫu hàm	모함
551	모험 Mạo hiểm	모험
552	모형 Mô hình	모형
553	목격 Mục kích	목격
554	목록 Mục lục	목록
555	목사 Mục sư	목사
556	목성 Mộc tinh, Sao mộc	목성
557	목적 Mục đích	목적
558	목차 Mục lục	목차
559	목표 Mục tiêu	목표
560	몽룡 Mông lung	몽룡
561	몽상 Mộng tưởng	몽상
562	몽설 Mộng tinh	몽설
563	몽유병 Bệnh mộng du	몽유
564	몽정 Mộng tinh	몽정
565	무 Vô	무
566	무가치 Vô giá trị	무가
567	무감각 Vô cảm giác	무감
568	무고 Vô cáo	무고
569	무관 Vô can	무관
570	무기 Vũ khí	무기
571	무기한 Không kỳ hạn	무기한
572	무대 Vũ đài	무대
573	무력 Vũ lực	무력
574	무례 Vô lễ	무례
575	무리 Vô lý, Quá đáng	무리
576	무명 Vô danh	무명

TỪ VỰNG HÀN HÀN TỔNG HỢP

577	무미 Vô vị	무미
578	무사 Vô sự	무사
579	무산 Vô sản	무산
580	무선 Vô tuyến	무선
581	무성 Vô tính	무성
582	무수 Vô số	무수
583	무술 Võ thuật, Vũ thuật	무술
584	무식 Vô học	무식
585	무심 Vô tâm	무심
586	무역 Mậu dịch	무역
587	무용 Vô dụng	무용
588	무적 Vô địch	무적
589	무정부 Vô chính phủ	무정부
590	무조건 Vô điều kiện	무조건
591	무죄 Vô tội	무죄
592	무책임 Vô trách nhiệm	무책
593	무한 Vô hạn	무한
594	무효 Vô hiệu	무효
595	문명 Văn minh	문명
596	문안 Văn an, Thăm hỏi	문안
597	문예 Văn nghệ	문예
598	문학 Văn học	문학
599	문화 Văn hoá	문화
600	물리 Vật lý	물리
601	미관 Mỹ quan	미관
602	미녀 Mỹ nữ	미녀
603	미련 Lưu luyến	미련
604	미술 Mỹ thuật	미술
605	미신 Mê tín	미신
606	미인 Mỹ nhân	미인
607	미주 Châu Mỹ	미주
608	민심 Lòng dân	민심
609	민요 Dân ca	민요
610	민족 Dân tộc	민족

TỪ VỰNG HÀN HÀN TỔNG HỢP

611	민주 Dân chủ	민주
612	박명 Bạc mệnh	박명
613	박사 Bác sĩ	박사
614	박하 Bạc hà	박하
615	반격 Phản kích, Phản công	반격
616	반경 Bán kính	반경
617	반구 Bán cầu	반구
618	반대 Đối diện, Phản đối	반대
619	반도 Bán đảo	반도
620	반동 Phản động	반동
621	반란 Phản loạn	반란
622	반박 Phản bác	반박
623	반사 Phản xạ	반사
624	반신반의 Bán tín bán nghi	반신반의
625	반영 Phản ánh	반영
626	반응 Phản ứng	반응
627	반작용 Phản tác dụng	반작용
628	반전 Phản chiến	반전
629	발(發) Phát	발(發)
630	발견 Phát hiện	발견
631	발광 Phát quang	발광
632	발달 Phát triển	발달
633	발매 Phát mãi	발매
634	발명 Phát minh	발명
635	발병 Phát bệnh, Sinh bệnh	발병
636	발산 Phát tán	발산
637	발생 Phát sinh	발생
638	발열 Phát nhiệt	발열
639	발음 Phát âm	발음
640	발전 Phát điện	발전
641	발전 Phát triển	발전
642	발정 Động tình	발정
643	발포 Bắn pháo	발포
644	발표 Công bố, Thông báo	발표

TỪ VỰNG HÁN HÀN TỔNG HỢP

645	발행 Phát hành	발행
646	발휘 Phát huy	발휘
647	방 Phòng	방
648	방공 Phòng không	방공
649	방독 Phòng độc	방독
650	방랑 Lang thang	방랑
651	방면 Phương diện	방면
652	방법 Phương pháp	방법
653	방법 Phương pháp	방법
654	방비 Phòng bị	방비
655	방사선 Tia phóng xạ	방사
656	방사성 Tính phóng xạ	방사
657	방생 Phóng sinh	방생
658	방식 Phương thức	방식
659	방안 Phương án	방안
660	방어 Phòng ngự	방어
661	방언 Phương ngôn	방언
662	방위 Phòng vệ	방위
663	방제 Phòng trừ	방제
664	방지 Phòng	방지
665	방책 Phương sách	방책
666	방침 Phương châm	방침
667	방해 Phương hại	방해
668	방향 Phương hướng	방향
669	방화 Phòng hỏa	방화
670	배경 Bối cảnh	배경
671	배급 Bao cấp	배급
672	배달 Phát, Chuyển	배달
673	배려 Quan tâm	배려
674	배반 Phản bội	배반
675	배상 Bồi thường	배상
676	배신 Bội tìn	배신
677	배외 Bài ngoại	배외
678	배우다 Học	배우다

TỪ VỰNG HÀN HÀN TỔNG HỢP

679	배치 Bài trí	배치
680	배포 phân bố	배포
681	배합 Phối hợp	배합
682	백금 Bạch kim	백금
683	백마 Bạch mã	백마
684	백발백중 Trăm phát trăm trúng	백발백중
685	백전백승 Bách chiến bách thắng	백전백승
686	백합 Hoa bạch hợp	백합
687	번식 Sinh sản	번식
688	번역 Biên dịch	번역
689	번영 Phồn vinh	번영
690	번잡 Phức tạp	번잡
691	번화 Phồn hoa	번화
692	범법 Phạm pháp	범법
693	범위 Phạm vi, Giới hạn	범위
694	범인 Phạm nhân	범인
695	범죄 Phạm tội	범죄
696	법과 Khoa luật	법과
697	법규 Pháp qui	법규
698	법령 Pháp lệnh	법령
699	법률 Pháp luật	법률
700	법무 Pháp vụ	법무
701	법인 Pháp nhân	법인
702	법정 Pháp đình	법정
703	법제 Pháp chế	법제
704	법학 Luật học	법학
705	베풀다 Cưu mang	베풀
706	벽화 Bích họa	벽화
707	변고 Biến cố	변고
708	변동 Biến động	변동
709	변론 Biện luận	변론
710	변명 Thanh minh	변명
711	변태 Biến thái	변태
712	변호 Biện hộ	변호

TỪ VỰNG HÀN HÀN TỔNG HỢP

713	변화 Biến hóa	변화
714	별세 Biệt thế	별세
715	병 Bệnh	병
716	병 Cái bình	병
717	병기 Binh khí	병기
718	병력 Binh lực	병력
719	병법 Binh pháp	병법
720	병사 Binh sĩ	병사
721	병실 Phòng bệnh	병실
722	병원 Bệnh viện	병원
723	병풍 Bình phong	병풍
724	보고 Báo cáo	보고
725	보관 Bảo quản	보관
726	보급 Cung cấp	보급
727	보급 Cung cấp	보급
728	진보 Tiến bộ	진보
729	진심 Chân tình	진심
730	진압 Trấn áp	진압
731	진전 Tiến triển	진전
732	진취 Tiến thủ	진취
733	진퇴 Tiến thoái	진퇴
734	진행 Tiến hành	진행
735	진화 Tiến hóa	진화
736	진흥 Chấn hưng	진흥
737	집단 Tập thể	집단
738	집중 Tập trung	집중
739	집합 Tập hợp	집합
740	집행 Chấp hành	집행
741	징벌 Chính phạt	징벌
742	차 Trà	차
743	차리다 Chuẩn bị	차리다
744	착륙 Hạ cánh	착륙
745	찬성 Tán thành	찬성
746	찬양 Tán dương	찬양

TỪ VỰNG HÀN HÀN TỔNG HỢP

747	참가 Tham gia	참가
748	참견 Tham kiến	참견
749	참고 Tham khảo	참고
750	세력 Thế lực	세력
751	세무 Thuế vụ	세무
752	세상 Thế gian	세상
753	세심 Cẩn thận	세심
754	세율 Tỷ lệ	세율
755	소감 Cảm tưởng	소감
756	소견 Ý kiến	소견
757	소망 Hy vọng	소망
758	소방 Cứu hỏa	소방
759	소원 Nguyên vọng	소원
760	소유 Sở hữu	소유
761	소유권 Quyền sở hữu	소유권
762	소재 Sở tại	소재
763	속기 Tốc ký	속기
764	속담 Tục ngữ	속담
765	속도 Tốc độ	속도
766	속력 Tốc lực	속력
767	속하다 Phụ lảng	속하다
768	손님 Khách	손님
769	손실 Tổn hại	손실
770	손해 Tổn hại	손해
771	쇠다 Kỷ niệm	쇠다
772	수고 Nỗ lực	수고
773	수공 Thủ công	수공
774	수난 Thủy nạn	수난
775	수납 Thu nạp	수납
776	수녀 Nữ tu	수녀
777	수단 Thủ đoạn	수단
778	수도 Thủ đô	수도
779	수동 Thủ động	수동
780	수량 Số lượng	수량

TỪ VỰNG HÁN HÀN TỔNG HỢP

781	수력 Thủy lực	수력
782	수령 Thủ lĩnh	수령
783	수뢰 Thủy lôi	수뢰
784	수립 Thành lập	수립
785	수비 Phòng ngự	수비
786	수산 Thủy sản	수산
787	수상 Thủ tướng	수상
788	수색 Kiểm tra	수색
789	수압 Thủy áp	수압
790	수양 Tu dưỡng	수양
791	수완 Khả năng	수완
792	수의 Thú y	수의
793	수정 Thụ tinh	수정
794	수정 Thủy tinh	수정
795	수지 Thu chi	수지
796	수집 Sưu tập	수집
797	수출 Xuất khẩu	수출
798	수출입 Xuất nhập khẩu	수출입
799	수태 Thụ thai	수태
800	수하 Thủ hạ	수하
801	수행 Đồng hành	수행
802	수확 Thu hoạch	수확
803	숙명 Số mệnh	숙명
804	숙모 Thúc mẫu	숙모
805	순 Chuẩn	순
806	순결 Thuần khiết	순결
807	순환 Tuần hoàn	순환
808	송배 Sùng bái	송배
809	스스로 Tự động	스스로
810	습격 Tập kích	습격
811	습성 Tập tính	습성
812	승낙 Đồng ý	승낙
813	승인 Đồng ý	승인
814	시각 Thị giác	시각

TỪ VỰNG HÁN HÀN TỔNG HỢP

815	시골 Nông thôn	시골
816	시공 Thi công	시공
817	시력 Thị lực	시력
818	시비 Thị phi, Đúng sai	시비
819	시설 Trang thiết bị	시설
820	시원하다 Sảng khoái	시원하다
821	시위 Thị uy	시위
822	시체 Thi thể	시체
823	시행 Thi hành	시행
824	시행령 Lệnh thi hành	시행령
825	시험 Thi, Thi cử	시험
826	식 Lễ	식
827	식량 Lương thực	식량
828	신경 Thần kinh	신경
829	신기 Thần kỳ	신기
830	신념 Niềm tin	신념
831	신도 Tín đồ	신도
832	신문 Báo, Báo chí	신문
833	신방 Tân phòng	신방
834	신병 Tân binh	신병
835	신비 Thần bí	신비
836	신세 Thân thế	신세
837	신체 Thân thể, Cơ thể	신체
838	신혼 Tân hôn	신혼
839	신화 Thần thoại	신화
840	실력 Thực lực	실력
841	실례 Thất lễ	실례
842	실망 Thất vọng	실망
843	실수 Thực thu	실수
844	실습 Thực tập	실습
845	실시 Thực thi	실시
846	실천 Thực tiễn	실천
847	실패 Thất bại	실패
848	실행 Thực hành	실행

TỪ VỰNG HÁN HÀN TỔNG HỢP

849	실현 Thực hiện	실현
850	심리 Tâm lý	심리
851	심리학 Tâm lý học	심리학
852	심문 Thăm vấn	심문
853	심사 Thăm tra	심사
854	심장 Tim, Trái tim	심장
855	심판 Trọng tài, Thăm phán	심판
856	십자가 Giá chữ thập	십자가
857	아이디어 Ý kiến	아이디어
858	아편 Á phiện	아편
859	악 Ác, Cái ác	악
860	악감 Ác cảm	악감
861	악기 Nhạc khí, Nhạc cụ	악기
862	악녀 Ác nữ	악녀
863	악독 Ác độc, Độc ác	악독
864	악마 Ác ma	악마
865	악몽 Ác mộng	악몽
866	악성 Ác tính	악성
867	악의 Ác ý	악의
868	악인 Ác nhân	악인
869	안 Đề án	안
870	안거 An cư	안거
871	안녕 Bình an	안녕
872	안심 An tâm	안심
873	안장 An táng	안장
874	안전 An toàn	안전
875	안정 Ổn định	안정
876	알맞다 Phù hợp	알맞다
877	암살 Ám sát	암살
878	암시 Ám hiệu	암시
879	암호 Ám hiệu	암호
880	압도 Áp đảo	압도
881	압력 Áp lực	압력
882	압박 Áp bức	압박

TỪ VỰNG HÁN HÀN TỔNG HỢP

883	애국 Ái quốc	애국
884	애쓰다 Nỗ lực	애쓰다
885	애호 Yêu thích	애호
886	액체 Dịch thể	액체
887	야광 Dạ quang	야광
888	야만 Dã man	야만
889	야성 Dã tính	야성
890	야수 Dã thú	야수
891	야심 Dã tâm	야심
892	야인 Dã nhân	야인
893	야전 Dã chiến	야전
894	야회 Dã hội	야회
895	약도 Lược đồ, Sơ đồ	약도
896	약사 Dược sĩ	약사
897	양극 Dương cực	양극
898	양면 Hai mặt	양면
899	양민 Lương dân	양민
900	양보 Nhượng bộ	양보
901	양성 Lương tính	양성
902	양식 Lương thực	양식
903	양심 Lương tâm	양심
904	양육 Dưỡng dục	양육
905	어감 Ngữ cảm	어감
906	어려움 Khó khăn	어려움
907	어뢰 Ngư lôi	어뢰
908	어민 Ngư dân	어민
909	어법 Ngữ pháp	어법
910	어부 Ngư phủ	어부
911	억지로 Cưỡng bức	억지로
912	언론 Ngôn luận	언론
913	언어 Ngôn ngữ	언어
914	언쟁 Tranh luận	언쟁
915	얼다 Đông	얼다
916	엄격 Nghiêm khắc	엄격

TỪ VỰNG HÁN HÀN TỔNG HỢP

917	엄금 Nghiêm cấm	엄금
918	엄하다 Nghiêm	엄하다
919	업무 Nghiệp vụ	업무
920	여객 Hành khách	여객
921	여론 Dư luận	여론
922	여비 Chi phí du lịch	여비
923	여비 Lộ phí	여비
924	여신 Nữ thần	여신
925	여왕 Nữ hoàng	여왕
926	여유 Dư thừa, Dư	여유
927	여자 Phụ nữ	여자
928	역경 Nghịch cảnh	역경
929	역사 Lịch sử	역사
930	연구 Nghiên cứu	연구
931	연극 Kịch	연극
932	연대 Niên đại	연대
933	연락 Liên lạc	연락
934	연료 Nhiên liệu	연료
935	연루 Liên lụy	연루
936	연맹 Liên minh, Hiệp hội	연맹
937	연방 Liên bang	연방
938	연상 Liên tưởng	연상
939	연속 Liên tục	연속
940	연습 Luyện tập	연습
941	연애 Luyến ái	연애
942	연합 Liên hợp	연합
943	연회 Yến hội	연회
944	염치 Liêm sỉ	염치
945	영감 Linh cảm	영감
946	영공 Không phạm	영공
947	영구 Linh cửu	영구
948	영사 Lãnh sự	영사
949	영사관 Lãnh sự quán	영사관
950	영장 Lệnh	영장

TỪ VỰNG HÁN HÀN TỔNG HỢP

951	영토 Lãnh thổ	영토
952	영해 Lãnh hải	영해
953	영향 Ảnh hưởng	영향
954	영혼 Linh hồn	영혼
955	예 Lễ	예
956	예감 Dự cảm	예감
957	예물 Lễ vật	예물
958	예방 Dự phòng	예방
959	예배 Làm lễ	예배
960	예보 Dự báo	예보
961	예비 Dự bị	예비
962	예상 Dự tính	예상
963	예외 Ngoại lệ	예외
964	예의 Lễ nghĩa	예의
965	오염 Ô nhiễm	오염
966	온대 Ôn đới	온대
967	온화 Ôn hoà	온화
968	응호 Ủng hộ	응호
969	완고 Ngoan cố	완고
970	외과 Khoa ngoại	외과
971	외관 Ngoại quan	외관
972	외교 Ngoại giao	외교
973	외래 Ngoại lai	외래
974	외무 Ngoại vụ	외무
975	외무부 Bộ ngoại vụ	외무부
976	외화 Ngoại hối	외화
977	외환 Ngoại tệ	외환
978	요가 Yoga	요가
979	요구 Yêu cầu	요구
980	요란 Ấm ỹ	요란
981	요소 Yếu tố	요소
982	용감 Dũng cảm	용감
983	용구 Dụng cụ	용구
984	용궁 Long cung	용궁

TỪ VỰNG HÁN HÀN TỔNG HỢP

985	용기 Dũng khí	용기
986	용납 Dung nạp	용납
987	용량 Dung lượng	용량
988	용맹 Dũng mãnh	용맹
989	용모 Dung mạo	용모
990	용병 Dũng binh	용병
991	용왕 Long vương	용왕
992	용품 Đồ dùng	용품
993	우대 Ưu đãi	우대
994	우등 Ưu tú	우등
995	우량 Lượng mưa	우량
996	우선 Ưu tiên	우선
997	우선권 Quyền ưu tiên	우선권
998	우세 Ưu thế	우세
999	우수 Ưu tú	우수
1000	우의 Tình hữu nghị	우의
1001	우주 Vũ trụ	우주
1002	우호 Hữu hảo	우호
1003	운 Vận, Số	운
1004	운동 Vận động, Thể thao	운동
1005	운명 Vận mệnh, Số mệnh	운명
1006	운행 Vận hành, Chạy	운행
1007	웅변 Hùng biện	웅변
1008	웅장 Hùng tráng	웅장
1009	원동력 Động lực	원동력
1010	원래 Vốn là, Vốn có	원래
1011	원료 Nguyên liệu	원료
1012	원리 Nguyên lý	원리
1013	원만 Mãn nguyện	원만
1014	원문 Nguyên văn	원문
1015	원병 Viện binh	원병
1016	원생 Nguyên sinh	원생
1017	원소 Nguyên tố	원소
1018	원수 Nguyên soái	원수

TỪ VỰNG HÁN HÀN TỔNG HỢP

1019	원시 Nguyên thủy	원시
1020	원양 Viễn dương	원양
1021	원인 Nguyên nhân	원인
1022	원자 Nguyên tử	원자
1023	원자재 Nguyên vật liệu	원자재
1024	원작 Nguyên tác	원작
1025	원점 Nguyên điểm	원점
1026	원정 Viện chính	원정
1027	원조 Viện trợ	원조
1028	원칙 Nguyên tắc	원칙
1029	원한 Oán hận, Sự hận thù	원한
1030	위력 Uy lực	위력
1031	위로 An ủi	위로
1032	위반 Vi phạm	위반
1033	위생 Vệ sinh	위생
1034	위성 Vệ tinh	위성
1035	위신 Uy tín	위신
1036	위원 Ủy viên	위원
1037	위원회 Ủy ban	위원
1038	위인 Vĩ nhân	위인
1039	위임 Ủy nhiệm	위임
1040	위장 Ngụy trang	위장
1041	위조 Làm giả	위조
1042	위치 Vị trí	위치
1043	위탁 Ủy thác	위탁
1044	위험 Nguy hiểm	위험
1045	위협 Uy hiếp	위협
1046	유교 Nho giáo	유교
1047	유도 Judo	유도
1048	유물 Di vật	유물
1049	유산 Di sản	유산
1050	유선 Hữu tuyến	유선
1051	유역 Lưu vực	유역
1052	유익 Lữu ích	유익

TỪ VỰNG HÁN HÀN TỔNG HỢP

1053	유적 Di tích	유적
1054	유전 Di truyền	유전
1055	유족 Di tộc	유족
1056	유태 Do thái	유태
1057	유통 Lưu thông	유통
1058	유학 Du học	유학
1059	유한 Hữu hạn	유한
1060	유해 Di hại	유해
1061	유효 Có hiệu lực	유효
1062	유효 Hữu hiệu	유효
1063	육군 Lục quân	육군
1064	은덕 Ân đức	은덕
1065	은인 Ân nhân	은인
1066	은행 Ngân hàng	은행
1067	은혜 Ân huệ, Công ơn	은혜
1068	음 Âm	음
1069	음극 âm cực	음극
1070	음극 Cực âm	음극
1071	음력 Âm lịch	음력
1072	음모 Âm mưu	음모
1073	음성 Âm thanh	음성
1074	음성 Âm tính	음성
1075	음악 Âm nhạc	음악
1076	음양 Âm dương	음양
1077	음조 Âm điệu	음조
1078	음향 Âm hưởng	음향
1079	응급 Cấp cứu	응급
1080	응시 Ứng thi	응시
1081	응용 Ứng dụng	응용
1082	응하다 Đồng ý	응하다
1083	의견 Ý kiến	의견
1084	의논 Bàn bạc, Thảo luận	의논
1085	의도 Ý đồ	의도
1086	의례 Nghi lễ	의례

TỪ VỰNG HÀN HÀN TỔNG HỢP

1087	의료 Y tế	의료
1088	의료비 Phí y tế	의료비
1089	의무 Nghĩa vụ	의무
1090	의문 Nghi vấn	의문
1091	의미 Ý nghĩa	의미
1092	의사 Bác sĩ	의사
1093	의사 Ý nghĩ	의사
1094	의식주 Ăn mặc ở	의식주
1095	의욕 Ý muốn	의욕
1096	의원 Nghị viện	의원
1097	의정서 Nghị định thư	의정서
1098	의지 Ý chí	의지
1099	의학 Y học	의학
1100	의회 Quốc hội	의회
1101	이기 Ích kỷ	이기
1102	이동 Đi động	이동
1103	이력 Lý lịch	이력
1104	이력서 Bản lý lịch	이력서
1105	이론 Lý luận	이론
1106	이민 Di dân	이민
1107	이별 Ly biệt	이별
1108	이산 Di tản, Di tán	이산
1109	이용 Sử dụng	이용
1110	이유 Lý do	이유
1111	이윤 Lợi nhuận	이윤
1112	이익 Ích lợi	이익
1113	이해 Hiểu	이해
1114	이행 Thực hành	이행
1115	이혼 Ly hôn, Ly dị	이혼
1116	인격 Nhận cách	인격
1117	인공 Nhân tạo	인공
1118	인과 Nhân quả	인과
1119	인구 Dân số	인구
1120	인권 Nhân quyền	인권

TỪ VỰNG HÁN HÀN TỔNG HỢP

1121	인근 lân cận	인근
1122	인도 Ấn Độ	인도
1123	인도 Nhân đạo	인도
1124	인도적 Tính nhân đạo	인도적
1125	인력 Nhân lực	인력
1126	인류 Nhân loại	인류
1127	인물 Nhân vật	인물
1128	인민 Nhân dân	인민
1129	인사 Nhân sự	인사
1130	인삼 Nhân sâm	인삼
1131	인상 Ấn tượng	인상
1132	인생 Nhân sinh	인생
1133	인쇄 In, In ấn	인쇄
1134	인식 Nhân thức	인식
1135	인심 Nhân tâm	인심
1136	인어 Người cá	인어
1137	인연 Nhân duyên	인연
1138	인원 Nhân viên	인원
1139	인재 Nhân tài	인재
1140	인정 Công nhận	인정
1141	인정 Nhân tình	인정
1142	인조 Nhân tạo	인조
1143	인종 Nhân chủng	인종
1144	인증 Dẫn chứng	인증
1145	인증 Xác nhận	인증
1146	인품 Nhân phẩm	인품
1147	인형 Hình người	인형
1148	일거일동 Nhất cử nhất động	일거일동
1149	일기 Nhật ký	일기
1150	일동 Toàn thể	일동
1151	일보 Nhật báo	일보
1152	일식 Nhật thực	일식
1153	일정 Kế hoạch	일정
1154	일정 Lịch trình	일정

TỪ VỰNG HÀN HÀN TỔNG HỢP

1155	일정 Nhất định	일정
1156	임기 Nhiệm kỳ	임기
1157	임명 Chỉ định	임명
1158	임무 Nhiệm vụ	임무
1159	임상 Lâm sàng	임상
1160	임의 Tùy ý	임의
1161	임종 Lâm chung	임종
1162	입교 Nhập học	입교
1163	입국 Nhập cảnh	입국
1164	입금 Nhập tiền vào	입금
1165	입법 Lập pháp	입법
1166	입원 Nhập viện	입원
1167	입체 Lập thể	입체
1168	입학 Nhập học	입학
1169	잉크 Mực	잉크
1170	자각 Tự giác	자각
1171	자격 Tư cách	자격
1172	자궁 Tử cung	자궁
1173	자극 Kích thích	자극
1174	자급 Tự cấp	자급
1175	자동 Tự động	자동
1176	자동화 Tự động hóa	자동화
1177	자력 Tự lực	자력
1178	자료 Tư liệu	자료
1179	자립 Tự lập	자립
1180	자만 Tự mãn	자만
1181	자문 Tư vấn	자문
1182	자발적 Tính tự phát	자발적
1183	자백 Tự bạch	자백
1184	자본 Tư bản	자본
1185	자부 Tự phụ	자부
1186	자부심 Tính tự phụ	자부심
1187	자산 Tư sản, Tài sản	자산
1188	자살 Tự sát	자살

TỪ VỰNG HÀN HÀN TỔNG HỢP

1189	자선 Từ thiện	자선
1190	자성 Từ tính	자성
1191	자세 Tư thế	자세
1192	자수 Tự thú	자수
1193	자습 Tự học	자습
1194	자신 Tự tin	자신
1195	자연 Tự nhiên	자연
1196	자원 Tài nguyên	자원
1197	자원 Tự nguyện	자원
1198	자위 Tự vệ	자위
1199	자유 Tự do	자유
1200	자유화 Tự do hoá	자유화
1201	자음 Phụ âm	자음
1202	자의식 Tự nhận thức	자의식
1203	자제 Tự chế	자제
1204	자제 Tự kiềm chế	자제
1205	자존 Tự tôn	자존
1206	자주 Tự chủ	자주
1207	자질 Tư chất	자질
1208	자찬 Tự khen	자찬
1209	자책 Tự trách mình	자책
1210	자치 Tự trị	자치
1211	자칭 Tự xưng	자칭
1212	자화상 Tranh tự họa	자화상
1213	작가 Tác giả	작가
1214	작문 Làm văn	작문
1215	작용 Tác dụng	작용
1216	작전 Tác chiến	작전
1217	작정 Dự định	작정
1218	작품 Tác phẩm	작품
1219	잡식 Ăn tạp	잡식
1220	잡음 Tạp âm	잡음
1221	잡종 Tạp chủng	잡종
1222	잡지 Tạp chí	잡지

TỪ VỰNG HÀN HÀN TỔNG HỢP

1223	장거리 Cự ly dài	장거리
1224	장래 Tương lai	장래
1225	장례 Tang lễ	장례
1226	장로 Trưởng lão	장로
1227	장벽 Bức tường	장벽
1228	장부 Trưởng phu	장부
1229	장비 Trang bị	장비
1230	장생 Trường sinh	장생
1231	장수 Trường thọ	장수
1232	장식 Trang trí	장식
1233	장점 Ưu điểm	장점
1234	장치 Thiết bị	장치
1235	장치 Trang bị	장치
1236	재검토 Tài kiểm thảo	재검토
1237	재교육 Tài giáo dục	재교육
1238	재난 Tai nạn, Tai họa	재난
1239	재능 Tài năng	재능
1240	재덕 Tài đức	재덕
1241	재료 Nguyên liệu, Vật liệu	재료
1242	재무 Tài chính	재무
1243	재물 Tài sản, Vật dụng	재물
1244	재발 Tái phát	재발
1245	재발급 Tái cấp, Cấp lại	재발급
1246	재방송 Phát lại	재방송
1247	재벌 Tài phiệt	재벌
1248	재범 Tái phạm	재범
1249	재산 Tài sản	재산
1250	재생 Tái sinh, Sống lại	재생
1251	재앙 Tai nạn	재앙
1252	재연 Tái diễn	재연
1253	재위 Tại vị	재위
1254	재임 Tái nhiệm	재임
1255	재정 Tài chính	재정
1256	재주 Tài năng	재주

TỪ VỰNG HÀN HÀN TỔNG HỢP

1257	재직 Đương chức	재직
1258	재직 Tại vị, Tại chức	재직
1259	재해 Tai nạn	재해
1260	재혼 Tái hôn	재혼
1261	저자 Tác giả	저자
1262	저작 Chế tác	저작
1263	적군 Quân địch	적군
1264	적그 Tích cực	적그
1265	적당 Phù hợp	적당
1266	적당 Thích đáng, Hợp lý	적당
1267	적발 Phát hiện	적발
1268	적법 Hợp pháp	적법
1269	적수 Địch thủ	적수
1270	적응 Thích ứng	적응
1271	적절 Phù hợp	적절
1272	적중 Trúng đích	적중
1273	적합 Thích hợp	적합
1274	전개 Triển khai	전개
1275	전도 Tiền đồ	전도
1276	전람 Triển lãm	전람
1277	전략 Chiến lược	전략
1278	전력 Điện lực	전력
1279	전례 Tiền lệ	전례
1280	전류 Điện lưu	전류
1281	전망 Triển vọng	전망
1282	전보 Điện báo	전보
1283	전사 Chiến sĩ	전사
1284	전자 Điện tử	전자
1285	전쟁 Chiến tranh	전쟁
1286	전적 Chiến tích	전적
1287	전제 Tiền đề	전제
1288	전통 Truyền thống	전통
1289	전투 Chiến đấu	전투
1290	전패 Chiến bại	전패

TỪ VỰNG HÁN HÀN TỔNG HỢP

1291	전함 Chiến hạm	전함
1292	전형 Điển hình	전형
1293	전화 Điện thoại	전화
1294	절차 Thủ tục	절차
1295	점검 Kiểm tra	점검
1296	점령 Chiếm lĩnh	점령
1297	점수 Điểm số	점수
1298	점화 Điểm hỏa	점화
1299	접견 Tiếp kiến	접견
1300	접근 Tiếp cận	접근
1301	접전 Tiếp chiến	접전
1302	접촉 Liên lạc	접촉
1303	정 Tình, Tình cảm	정
1304	정건 Chính kiến	정건
1305	정계 Chính trị	정계
1306	정권 Chính quyền	정권
1307	정규 Chính qui	정규
1308	정기 Định kỳ	정기
1309	정답 Đáp án	정답
1310	정당 Chính đảng	정당
1311	정도 Trình độ	정도
1312	정돈 Chính đốn, Dọn dẹp	정돈
1313	정력 Khả năng sinh lý	정력
1314	정력 Sinh lực,	정력
1315	정리 Thanh lý	정리
1316	정밀 Cụ thể	정밀
1317	정보 Thông tin, Tình báo	정보
1318	정복 Chinh phục	정복
1319	정부 Chính phủ	정부
1320	정부 Tình nhân	정부
1321	정성 Thịnh tình	정성
1322	정세 Tình thế	정세
1323	정식 Chính thức	정식
1324	정신 Tinh thần, Thần kinh	정신

TỪ VỰNG HÀN HÀN TỔNG HỢP

1325	정액 Tinh dịch	정액
1326	정육 Tinh dục	정육
1327	정의 Chính nghĩa	정의
1328	정의 Định nghĩa	정의
1329	정전 Đình chiến	정전
1330	정정 Đính chính	정정
1331	정중 Trịnh trọng	정중
1332	정지 Đình chỉ	정지
1333	정직 Chính trực	정직
1334	정책 chính sách	정책
1335	정책 Chính sách	정책
1336	정체 Chính thể	정체
1337	정치 Chính trị	정치
1338	정탐 Trinh thám	정탐
1339	정통 Tinh thông	정통
1340	정하다 Qui định	정하
1341	제공 Cung cấp	제공
1342	제국 Đế quốc	제국
1343	제도 Chế độ	제도
1344	제목 Đề mục	제목
1345	제안 Đề nghị	제안
1346	제어 Chế ngự	제어
1347	제자 Đề tử	제자
1348	제작 Chế tác	제작
1349	제한 Hạn chế	제한
1350	조건 Điều kiện	조건
1351	조국 Tổ quốc	조국
1352	조력 Trợ lực	조력
1353	조류 Tráo lưu	조류
1354	조립 Lắp ráp	조립
1355	조세 Thuế	조세
1356	조수 Trợ thủ	조수
1357	조장 Tổ trưởng	조장
1358	조직 Tổ chức	조직

TỪ VỰNG HÁN HÀN TỔNG HỢP

1359	조합 Hiệp hội	조합
1360	조형 Tạo hình	조형
1361	조혼 Tảo hôn	조혼
1362	족장 Trưởng tộc	족장
1363	존경 Tôn kính	존경
1364	존대 Tôn trọng	존대
1365	존망 Tôn vong	존망
1366	존엄 Tôn nghiêm	존엄
1367	존재 Tồn tại	존재
1368	종 Chuông	종
1369	종교 Tôn giáo	종교
1370	종류 Chủng loại	종류
1371	종목 Hàng mục	종목
1372	종적 Tông tích	종적
1373	종합 Tổng hợp	종합
1374	좌담 Toạ đàm	좌담
1375	주관 Chủ quan	주관
1376	주권 Chủ quyền	주권
1377	주기 Chu kỳ	주기
1378	주도 Chủ đạo	주도
1379	주동 Chủ động	주동
1380	주량 Tử lượng	주량
1381	주력 Chủ lực	주력
1382	주모 Chủ mưu	주모
1383	주목 Chú ý	주목
1384	주민 Cư dân	주민
1385	주색 Tử sắc	주색
1386	주석 Chủ tịch	주석
1387	주요 Chủ yếu, Chính	주요
1388	주위 Chu vi	주위
1389	주의 Chủ nghĩa	주의
1390	주의 Chú ý	주의
1391	주인 Chủ nhân	주인
1392	주임 Chủ nhiệm	주임

TỪ VỰNG HÀN HÀN TỔNG HỢP

1393	주장 Ý kiến	주장
1394	주재 Cư trú	주재
1395	주제 Chủ đề	주제
1396	주체 Chủ thể	주체
1397	주최 Chủ trì	주최
1398	준거 Căn cứ	준거
1399	준공 Hoàn công	준공
1400	준비 Chuẩn bị	준비
1401	준수 Tuân thủ	준수
1402	중 Trong	중
1403	중(무겁다) nặng	중(무겁다)
1404	중간 Trung gian	중간
1405	중고 Trung cổ	중고
1406	중국 Trung Quốc	중국
1407	중근동 Trung cận đông	중근동
1408	중급 Trung cấp	중급
1409	중년 Trung niên	중년
1410	중노동 Lao động nặng	중노동
1411	중대 Trọng đại	중대
1412	중대 Trung đội	중대
1413	중독 Trúng độc	중독
1414	중동 Trung Đông	중동
1415	중량 Trọng lượng	중량
1416	중력 Trọng lực	중력
1417	중류 Trung lưu	중류
1418	중립 Trung lập	중립
1419	중미 Trung Mỹ	중미
1420	중복 Trùng	중복
1421	중부 Trung bộ	중부
1422	중성 Trung tính	중성
1423	중순 Trung tuần	중순
1424	중심 Trung tâm	중심
1425	중앙 Trung ương	중앙
1426	중위 Trung úy	중위

TỪ VỰNG HÁN HÀN TỔNG HỢP

1427	중장 Trung tướng	중장
1428	중재 Trọng tài	중재
1429	중점 Trọng điểm	중점
1430	중점 Trung điểm	중점
1431	중지 Đình chỉ	중지
1432	중풍 Trọng gió	중풍
1433	중화 Trung Hoa	중화
1434	즉각 Tức khắc, Tức thì	즉각
1435	즉시 Ngay tức khắc	즉시
1436	즉위 Chức vị	즉위
1437	증가 Tăng	증가
1438	증거 Chứng cứ, Chứng cứ	증거
1439	증권 Chứng khoán	증권
1440	증명 Chứng minh	증명
1441	지각 Cảm giác	지각
1442	지능 Độ thông minh	지능
1443	지능 Trí thông minh	지능
1444	지도 Bản đồ	지도
1445	지도 Chỉ đạo	지도
1446	지리 Địa lý	지리
1447	지명 Địa danh	지명
1448	지명 Đích danh	지명
1449	지방 Địa phương	지방
1450	지배 Chi phối	지배
1451	지수 Chỉ số	지수
1452	지시 Chỉ thị	지시
1453	지식 Tri thức	지식
1454	지역 Khu vực	지역
1455	지옥 Địa ngục	지옥
1456	지원 Chi viện, Giúp đỡ	지원
1457	지원 Tự nguyện	지원
1458	지위 Chức vị	지위
1459	지점 Chi nhánh, Đại lý	지점
1460	지정 Chỉ định	지정

TỪ VỰNG HÁN HÀN TỔNG HỢP

1461	지중해 Địa Trung Hải	지중해
1462	지지 Ủng hộ	지지
1463	지진 Địa chấn	지진
1464	지체 Trì trệ	지체
1465	지형 Địa hình	지형
1466	지휘 Chỉ huy	지휘
1467	직계 Trực hệ	직계
1468	직권 Chức quyền	직권
1469	직무 Nhiệm vụ	직무
1470	직분 Chức phận	직분
1471	직속 Trực thuộc	직속
1472	직원 Công nhân	직원
1473	직접 Trực tiếp	직접
1474	직책 Chức trách	직책
1475	진군 Tiến quân	진군
1476	진도 Tiến độ	진도
1477	진리 Chân lý	진리
1478	참혹 Tham khốc	참혹
1479	참화 Thảm họa	참화
1480	창립 Thành lập	창립
1481	창설 Thiết lập	창설
1482	창조 Sáng tác	창조
1483	창조 Sáng tạo	창조
1484	책 Sách	책
1485	책망 Trách móc	책망
1486	책상 Bàn sàch	책상
1487	책임 Trách nhiệm	책임
1488	처녀 Thiếu nữ	처녀
1489	처리 Xử lý	처리
1490	처벌 Xử phạt	처벌
1491	처지 Tình huống	처지
1492	처형 Hình phạt	처형
1493	척 Chiếu	척
1494	천당 Thiên Đường	천당

TỪ VỰNG HÁN HÀN TỔNG HỢP

1495	천명 Thiên mệnh, Mệnh trời	천명
1496	천문 Thiên văn	천문
1497	천문학 Thiên văn học	천문학
1498	천벌 Trời phạt	천벌
1499	천부 Thiên phụ	천부
1500	표시 Biểu thị	표시
1501	표준 Tiêu chuẩn	표준
1502	표피 Biểu bì	표피
1503	표하다 Biểu lộ	표하
1504	표현 Biểu hiện	표현
1505	품격 Phẩm cách	품격
1506	품목 Hàng mục hàng hóa	품목
1507	품행 Phẩm hành	품행
1508	풍경 Phong cảnh	풍경
1509	풍부 Phong phú	풍부
1510	풍상 Phong sương	풍상
1511	풍속 Phong tục	풍속
1512	풍토 Phong thổ	풍토
1513	피동 Bị động	피동
1514	하객 Khách mừng	하객
1515	하계 Hạ giới	하계
1516	하등 Hạ đẳng	하등
1517	하류 Hạ lưu	하류
1518	하사관 Hạ sĩ quan	하사관
1519	하순 Hạ tuần	하순
1520	하원 Hạ viện	하원
1521	학기 Học kỳ	학기
1522	학년 Năm học	학년
1523	학력 Học lực	학력
1524	학문 Học vấn	학문
1525	학부 Khoa học	학부
1526	학부모 Phụ huynh học sinh	학부모
1527	학비 Học phí	학비
1528	학생 Học sinh	학생

TỪ VỰNG HÀN HÀN TỔNG HỢP

1529	학설 Học thuyết	학설
1530	학술 Học thuật	학술
1531	학습 Học hành	학습
1532	학식 Học thức	학식
1533	학원 Học viện	학원
1534	학위 Học vị	학위
1535	학자 Học giả	학자
1536	학점 Điểm học	학점
1537	학제 Chế độ học	학제
1538	학칙 Nội qui trường học	학칙
1539	한 Giới hạn	한
1540	한 Nỗi hận	한
1541	한가위 Trung thu	한가위
1542	한계 Giới hạn, Hạn mức	한계
1543	한국 Hàn Quốc	한국
1544	한도 Hạn độ	한도
1545	한문 Hán văn	한문
1546	한정 Hạn định, Giới hạn	한정
1547	할당 Phân bổ	할당
1548	합당 Hợp đảng	합당
1549	합력 Hợp lực	합력
1550	합리 Hợp lý	합리
1551	합법 Hợp pháp	합법
1552	합작 Hợp tác	합작
1553	합창 Hợp xướng	합창
1554	항거 Chống cự	항거
1555	항고 Kháng cáo	항고
1556	항고장 Thư kháng cáo	항고장
1557	항공 Hàng không	항공
1558	항공모함 Hàng Không Mẫu Hạm	항공모함
1559	항목 Hạng mục	항목
1560	항생 Kháng sinh	항생
1561	항의 Kháng cự	항의
1562	항전 Kháng chiến	항전

TỪ VỰNG HÁN HÀN TỔNG HỢP

1563	항해 Hàng hải	항해
1564	해군 Hải quân	해군
1565	해답 Giải đáp	해답
1566	해독 Giải độc	해독
1567	해로 Giải lão	해로
1568	해류 Hải lưu	해류
1569	해리 Hải lý	해리
1570	해마 Con hải mã	해마
1571	해방 Giải phóng	해방
1572	해병 Hải binh	해병
1573	해부 Giải phẫu	해부
1574	해산 Giải tán	해산
1575	해삼 Hải sâm	해삼
1576	해양 Hải dương	해양
1577	해임 Bãi chức	해임
1578	해적 Hải tặc	해적
1579	해체 Giải thể	해체
1580	해학 Hải hước	해학
1581	행 Hàng, Hàng ngang	행
1582	행군 Hành quân	행군
1583	행동 Hành động	행동
1584	행랑 Hành lang	행랑
1585	행복 Hạnh phúc	행복
1586	행성 Hành tinh	행성
1587	행위 Hành vi	행위
1588	행정 Hành chính	행정
1589	향료 Hương liệu	향료
1590	허락 Đồng ý	허락
1591	허무 Hư vô	허무
1592	헌법 Hiến pháp	헌법
1593	헌병 Hiến binh	헌병
1594	헌신 Hiến thân	헌신
1595	헌장 Hiến chương	헌장
1596	험난 Khó khăn	험난

TỪ VỰNG HÁN HÀN TỔNG HỢP

1597	험악 Hiểm ác	험악
1598	험하다 Hiểm	험하
1599	혁명 Cách mạng	혁명
1600	현대 Hiện đại	현대
1601	현명 Thông minh	현명
1602	현물 Hiện vật	현물
1603	현상 Hiện tượng	현상
1604	현실 Hiện thực	현실
1605	현장 Hiện trường	현장
1606	현재 Hiện tại, Hiện nay	현재
1607	현행 Hiện hành	현행
1608	현황 Tình hình hiện tại	현황
1609	혈관 Huyết quản	혈관
1610	혈구 Huyết cầu	혈구
1611	혈맥 Huyết mạch	혈맥
1612	혈압 Huyết áp	혈압
1613	혈육 Huyết nhục	혈육
1614	혈전 Huyết chiến	혈전
1615	혈통 Huyết thống	혈통
1616	협동 Hợp đồng, Hợp tác	협동
1617	협력 Hợp lực, Hỗ trợ	협력
1618	협상 Bàn bạc, Thảo luận	협상
1619	협정 Hiệp định	협정
1620	협조 Hỗ trợ	협조
1621	협회 Hiệp hội	협회
1622	형 Hình, Mẫu	형
1623	형법 Hình phạt	형법
1624	형사 Hình sự	형사
1625	형성 Hình thành, Cấu thành	형성
1626	형세 Hình thế, Tình thế	형세
1627	형식 hình thức	형식
1628	형태 Hình thái	형태
1629	형편 Tình huống	형편
1630	혜택 Ưu đãi	혜택

TỪ VỰNG HÁN HÀN TỔNG HỢP

1631	호감 Tình cảm tốt	호감
1632	호기심 Tình tò mò	호기
1633	호랑이 Con hổ	호랑
1634	호송 Hộ tống	호송
1635	호의 Hào ý	호의
1636	호적 Hộ tịch, Hộ khẩu	호적
1637	호주 Chủ hộ	호주
1638	호텔 Khách sạn	호텔
1639	호흡 Hô hấp	호흡
1640	혼돈 Hỗn độn	혼돈
1641	혼란 Hỗn loạn	혼란
1642	혼례 hôn lễ	혼례
1643	혼미 Hôn mê	혼미
1644	혼비백산 Hồ vía tan tác	혼비
1645	혼수 Hôn mê	혼수
1646	혼약 Hôn ước	혼약
1647	혼인 Hôn nhân	혼인
1648	혼잡 Hỗn tạp	혼잡
1649	혼전 Hỗn chiến	혼전
1650	혼합 Hỗn hợp	혼합
1651	홍옥 Hồng ngọc	홍옥
1652	화 Hoa	화
1653	화 Hỏa	화
1654	화 Họa, Cái họa	화
1655	화가 Hoa sĩ	화가
1656	화교 Hoa kiều	화교
1657	화려 Hoa lệ, Phồn hoa	화려
1658	화력 Hỏa lực	화력
1659	화목 Hòa thuận	화목
1660	화물 Hàng hóa	화물
1661	화복 Họa phúc	화복
1662	화분 Bồn hoa	화분
1663	화상 Hòa thượng	화상
1664	화석 Hóa thạch	화석

TỪ VỰNG HÁN HÀN TỔNG HỢP

1665	화장 Hỏa táng	hỏa táng
1666	화재 Hỏa hoạn	hỏa hoạn
1667	화평 Hòa bình	hòa bình
1668	화폐 Tiền tệ	tiền tệ
1669	화학 Hòa học	hóa học
1670	화합 Hòa hợp	hòa hợp
1671	화해 Hòa giải	hòa giải
1672	확인 Kiểm tra	kiểm tra
1673	환기 Thông gió	thông gió
1674	환영 Hoan nghênh	hoan nghênh
1675	환자 Bệnh nhân	bệnh nhân
1676	환호 Hoan hô	hoan hô
1677	활동 Hoạt động	hoạt động
1678	활동력 Sức hoạt động	sức hoạt động
1679	활발 Hoạt bát	hoạt bát
1680	활약 Hoạt động	hoạt động
1681	활용 Dùng	dùng
1682	황금 Hoang kim	hoàng kim
1683	황망 Hoang mang	hoàng mang
1684	황실 Hoàng thất	hoàng thất
1685	황족 Hoàng tộc	hoàng tộc
1686	황폐 Hoang phế	hoàng phế
1687	황후 Hoàng hậu	hoàng hậu
1688	회 Hội, Đoàn thể	hội
1689	회견 Hội kiến	hội kiến
1690	회계 Kế toán	kế toán
1691	회고 Hoài cổ	hoài cổ
1692	회관 Hội quán	hội quán
1693	회담 Hội đàm	hội đàm
1694	회복 Hồi phục, Khôi phục	hồi phục
1695	회비 Hội phí	hội phí
1696	회사 Công ty	công ty
1697	회상 Hồi tưởng	hồi tưởng
1698	회생 Hồi sinh	hồi sinh

TỪ VỰNG HÀN HÀN TỔNG HỢP

1699	회신 Hồi âm	회신
1700	회원 Hội viên, Thành viên	회원
1701	회의 Hội nghị	회의
1702	회장 Chủ tịch hội	회장
1703	회장 Tổng giám đốc	회장
1704	회춘 Hồi xuân	회춘
1705	회화 Hội thoại	회화
1706	효과 Hiệu quả	효과
1707	효녀 Hiếu nữ	효녀
1708	효도 Hiếu thảo	효도
1709	효력 Hiệu lực	효력
1710	효율 Hiệu suất	효율
1711	효자 Hiếu tử	효자
1712	효행 Hiếu hạnh	효행
1713	후대 Hậu đãi	후대
1714	후방 Hậu phương	후방
1715	후세 Hậu thế	후세
1716	후예 Hậu 여 ệ	후예
1717	후원 Ủng hộ	후원
1718	후진 Lạc hậu	후진
1719	후회 Hối hận	후회
1720	훈련 Huấn luyện	훈련
1721	훈장 Huân chương	훈장
1722	훼손 Phá hủy	훼손
1723	휴전 Đình chiến	휴전
1724	흥기 Hưng khí	흥기
1725	흡수 Hấp thụ	흡수
1726	흥망 Hưng vong, Thành bại	흥망
1727	흥미 Hứng thú	흥미
1728	흥분 Hưng phấn	흥분
1729	희망 Hy vọng	희망
1730	희생 Hy sinh	희생
1731	힘 Sức	힘
1732	힘껏 Hết sức	힘껏

TỪ VỰNG HÁN HÀN TỔNG HỢP

1733	힘세다 Khỏe	힘세다
1734	힘쓰다 Nỗ lực, Cố gắng	힘쓰다
1735	힘입다 Tiếp sức, Giúp sức	힘입다
1736	힘주다 Tiếp sức	힘주다
1737	사항 Hạng mục	사항
1738	사해 Tứ hải	사해
1739	사형 Tử hình	사형
1740	사회 Xã hội	사회
1741	삭감 Giảm bớt	삭감
1742	산(産) Sản phẩm	산(産)
1743	산란 Tán loạn	산란
1744	산모 Sản phụ	산모
1745	산물 Sản phẩm, Sản vật	산물
1746	산발 Phát tán	산발
1747	산부 Sản phụ	산부
1748	산부인과 Khoa sản	산부인과
1749	산부인과병원 Bệnh viện sản	산부인과병원
1750	산신 Sơn thần, Thần núi	산신
1751	산아 Sinh nở	산아
1752	산업 Công nghiệp	산업
1753	산출 Sản xuất ra	산출
1754	산출량 Lượng sản xuất	산출량
1755	산하 Sơn hà	산하
1756	산호 San hô	산호
1757	살균 Sát khuẩn	살균
1758	살리다 Cứu	살리다
1759	살생 Sát sinh	살생
1760	살충 Sát trùng	살충
1761	살해 Sát hại	살해
1762	상관 Liên quan	상관
1763	상담 Bàn bạc	상담
1764	상담 Tư vấn	상담
1765	상례 Thường lệ	상례
1766	상류 Thượng lưu	상류

TỪ VỰNG HÁN HÀN TỔNG HỢP

1767	상무 Thương vụ	상무
1768	상벌 Thường phạt	상벌
1769	상병 Thương binh	상병
1770	상사 Tương tư	상사
1771	상사병 Bệnh tương tư	상사병
1772	상상 Tưởng tượng	상상
1773	상식 Thường thức	상식
1774	상실 Mất	상실
1775	상업 Thương nghiệp	상업
1776	상원 Thượng viện	상원
1777	상의 Bàn bạc	상의
1778	상인 Thương nhân	상인
1779	상임 Thường trực	상임
1780	상조 Tường trú	상조
1781	상주 Trường trú	상주
1782	상징 Tượng trưng	상징
1783	상책 Thượng sách	상책
1784	상괘 Sảng khoái	상괘
1785	상태 Tình trạng	상태
1786	상태 Trạng thái	상태
1787	상호 Tương hộ	상호
1788	상황 Tình hình	상황
1789	상황 Tình huống	상황
1790	생 Sinh	생
1791	생리 Sinh lý	생리
1792	생리학 Sinh lý học	생리
1793	생명 Sinh mạng	생명
1794	생물 Sinh vật	생물
1795	생사 Sinh tử	생사
1796	생산 Sản xuất	생산
1797	생식 Sinh sản	생식
1798	생존 Sinh tồn	생존
1799	생태 Sinh thái	생태
1800	서류 Tư liệu	서류

TỪ VỰNG HÁN HÀN TỔNG HỢP

1801	서명 Ký tên	서명
1802	석사 Thạc sĩ	석사
1803	석탄 Than đá	석탄
1804	선거 Tuyển cử	선거
1805	선고 Tuyên cáo	선고
1806	선교 Truyền đạo	선교
1807	선교사 Người truyền giáo	선교사
1808	선녀 Tiên nữ	선녀
1809	선동 Kích động	선동
1810	선례 Tiền lệ	선례
1811	선박 Thuyền	선박
1812	선배 Tiền bối	선배
1813	선서 Tuyên thệ	선서
1814	선수 Tuyển thủ	선수
1815	선악 Thiện ác	선악
1816	선언 Tuyên bố	선언
1817	선원 Thuyền viên	선원
1818	선의 Thiện ý	선의
1819	선인 Tiên nhân	선인
1820	설계 Thiết kế	설계
1821	설교 Giảng đạo	설교
1822	설립 Thiết lập	설립
1823	설욕 Phục thù	설욕
1824	성가 Thành ca	성가
1825	성격 Tính cách	성격
1826	성경 Kinh Thánh	성경
1827	성공 Thành công	성공
1828	성과 Thành quả	성과
1829	성년 Thành niên	성년
1830	성능 Tính năng	성능
1831	성당 Thánh đường	성당
1832	성모 Thánh mẹ	성모
1833	성문 Thành văn	성문
1834	성분 Thành phần	성분

TỪ VỰNG HÁN HÀN TỔNG HỢP

1835	성사 Thành công	성사
1836	성실 Thành thật	성실
1837	성심 Thành tâm	성심
1838	성악 Thanh nhạc	성악
1839	성원 Thành viên	성원
1840	성의 Thành ý	성의
1841	성인 Thánh nhân	성인
1842	성적 Thành tích, Kết quả	성적
1843	성패 Thành bại	성패
1844	성행 Thịnh hành	성행
1845	성혼 Thành hôn	성혼
1846	세계 Thế giới	세계
1847	세관 Thuế quan	세관
1848	세균 Khuẩn	세균
1849	세금 Thuấ	세금
1850	세기 Thế kỷ	세기
1851	세기말 Cuối thế kỷ	세기말
1852	세대 Thế hệ	세대
1853	침수 Chìm	침수
1854	침입 Thâm nhập	침입
1855	침착 Bình tĩnh	침착
1856	침해 Xâm hại	침해
1857	괘락 Khoái lạc	괘락
1858	타당 Hợp lý	타당
1859	타도 Đả đảo	타도
1860	타의 Ý gì khác	타의
1861	타향 Tha hương	타향
1862	타협 Thỏa hiệp	타협
1863	탄복 Thán phục	탄복
1864	탄생 Phật sinh	탄생
1865	탄압 Đàn áp	탄압
1866	탐나다 Tham	탐나다
1867	탐험 Thám hiểm	탐험
1868	태도 Thái độ	태도

TỪ VỰNG HÁN HÀN TỔNG HỢP

1869	태만 Không chú ý	태만
1870	태아 Thai nhi	태아
1871	태양 Thái dương	태양
1872	태양계 Hệ thái dương	태양계
1873	태연 Thản nhiên	태연
1874	태자 Thái tử	태자
1875	태평 Thái bình, Hoà bình	태평
1876	태평양 Thái Bình Dương	태평양
1877	테스트 Kiểm tra	테스트
1878	테크닉 Kỹ thuật	테크닉
1879	토론 Thảo luận	토론
1880	토양 Thổ nhưỡng	토양
1881	토인 Thổ dân	토인
1882	통계 Thống kê	통계
1883	통과 Thông qua	통과
1884	통관 Thuế quan	통관
1885	통보 Thông báo	통보
1886	통상 Thông thường	통상
1887	통신 Thông tin, Liên lạc	통신
1888	통역 Thông dịch	통역
1889	통용 Thông dụng	통용
1890	통일 Thống nhất	통일
1891	통제 Khống chế	통제
1892	통지 Thông báo	통지
1893	통치 Thống trị	통치
1894	통하다 Thông với	통하다
1895	통합 Thống nhất	통합
1896	통합 Tổng hợp	통합
1897	통행 Thông hành	통행
1898	통화 Tiền tệ	통화
1899	퇴위 Thoái vị	퇴위
1900	퇴직 Về hưu	퇴직
1901	투자 Đầu tư	투자
1902	투쟁 Đấu tranh	투쟁

TỪ VỰNG HÀN HÀN TỔNG HỢP

1903	투표 Dầu phiếu	투표
1904	투항 Đầu hàng	투항
1905	특권 Đặc quyền	특권
1906	특급 Đặc cấp	특급
1907	특명 Đặc mệnh	특명
1908	특별 Đặc biệt	특별
1909	특산 Đặc sản	특산
1910	특색 Đặc sắc	특색
1911	특성 Đặc tính	특성
1912	특수 Đặc biệt	특수
1913	특유 Đặc hữu	특유
1914	특정 Đặc định	특정
1915	특종 Đặc trưng	특종
1916	특파 Đặc phái	특파
1917	특혜 Đặc huệ	특혜
1918	파견 Phái	파견
1919	파괴 Phá hủy	파괴
1920	파병 Phái quân	파병
1921	파산 Phá sản	파산
1922	파옥 Phá ngục	파옥
1923	판결 Phán quyết	판결
1924	판결문 Bản phán quyền	판결문
1925	판권 Bản quyền	판권
1926	판단 Phán đoán	판단
1927	판단력 Sức phán đoán	판단력
1928	판매 Bán	판매
1929	판명 Kiểm tra	판명
1930	팔자 Số phận	팔자
1931	패 Phe, Phe phái	패
1932	패전 Bại trận	패전
1933	패하다 Bại	패하다
1934	팽창 Phình trương	팽창
1935	편 Phía, Phe	편
1936	편견 Định kiến, Ác cảm	편견

TỪ VỰNG HÀN HÀN TỔNG HỢP

1937	편안 Ninh an, An bình	편안
1938	편집 Biên tập	편집
1939	편하다 Thanh thản	편하다
1940	평가 Đánh giá	평가
1941	평균 Bình quân	평균
1942	평등 Bình đẳng	평등
1943	평론 Bình luận	평론
1944	평범 Bình thường	평범
1945	평생 Bình sinh	평생
1946	평야 Bình nguyên	평야
1947	평지 Đồng bằng	평지
1948	평평 Bằng bằng	평평
1949	평행 Bình hành	평행
1950	평화 Hòa bình	평화
1951	폐 Phổi	폐
1952	폐막 Bế mạc	폐막
1953	폐병 Bệnh phổi	폐병
1954	폐병 Phế binh	폐병
1955	폐인 Phế nhân	폐인
1956	폐품 Phế phẩm	폐품
1957	포격 Pháo kích	포격
1958	포괄 Bao quát	포괄
1959	포기 Từ bỏ	포기
1960	포병 Pháo binh	포병
1961	포함 Bao hàm	포함
1962	포화 Bão hòa	포화
1963	폭동 Bạo động	폭동
1964	폭력 Bạo lực	폭력
1965	폭풍 Bão	폭풍
1966	폭행 Bạo hành	폭행
1967	표류 Phiêu lưu	표류
1968	표본 Tiêu bản	표본
1969	비난 Phê phán	비난
1970	비밀 Bí mật	비밀

TỪ VỰNG HÀN HÀN TỔNG HỢP

1971	비범 Phi phạm	비범
1972	비법 Bí quyết	비법
1973	비상 Khẩn cấp	비상
1974	비서 Thư ký	비서
1975	비용 Chi phí, Kinh phí	비용
1976	비위생 Mất vệ sinh	비위생
1977	비유 Tỷ dụ	비유
1978	비율 Tỷ lệ	비율
1979	비정상 Bất bình thường	비정
1980	비준 Phê chuẩn	비준
1981	비중 Tỷ trọng, Phần	비중
1982	비참 Bi thảm, Thảm khốc	비참
1983	비판 Phê phán	비판
1984	비평 Phê bình	비평
1985	비행 Hàng không	비행
1986	빈도 Tần độ	빈도
1987	빵 Bánh	빵
1988	사건 Sự kiện	사건
1989	사고 Sự cố, Tai nạn	사고
1990	사관 Sĩ quan	사관
1991	사교 Xã giao	사교
1992	사단 Sư đoàn	사단
1993	사령 Tư lệnh	사령
1994	사례 Tà lễ	사례
1995	사립 Tư lập	사립
1996	사막 Sa mạc	사막
1997	사망 Tử vong	사망
1998	사망률 Tỷ lệ tử vong	사망률
1999	사면 Bốn mặt, Bốn bề	사면
2000	사명 Sứ mệnh	사명
2001	사범 Sư phạm	사범
2002	사법 Tư pháp	사법
2003	사병 Binh sĩ	사병
2004	사본 Bản sao	사본

TỪ VỰNG HÁN HÀN TỔNG HỢP

2005	사부 Sự phụ	사부
2006	사상 Tư tưởng	사상
2007	사생 Sinh tử	사생
2008	사수 Tử thủ	사수
2009	사신 Sứ thần, Sứ	사신
2010	사실 Sự thật	사실
2011	사용 Sử dụng, Xài	사용
2012	사원 Nhân viên	사원
2013	사유 Tư hữu	사유
2014	사인 Chữ ký	사인
2015	사임 Từ chức	사임
2016	사장 Giám đốc	사장
2017	사정 Tình huống	사정
2018	사직 Từ chức	사직
2019	사치 Xa xỉ	사치
2020	사태 Tình thái	사태
2021	최저 Ít nhất, Tối thiểu	최저
2022	최하 Thấp nhất	최하
2023	최혜국 Tối huệ quốc	최혜국
2024	추가 Thêm	추가
2025	추상 Trừu tượng	추상
2026	추석 Trung thu	추석
2027	추세 Xu thế	추세
2028	추수 Vụ thu	추수
2029	추억 Kỷ niệm, Ký ức	추억
2030	추진 Xúc tiến	추진
2031	추천 Tiến cử	추천
2032	축복 Chúc phúc, Chúc mừng	축복
2033	축제 Đại hội	축제
2034	축하 Chúc mừng	축하
2035	출가 Xuất giá	출가
2036	출간 Xuất hành	출간
2037	출고 Xuất kho	출고
2038	출국 Xuất cảnh	출국

TỪ VỰNG HÁN HÀN TỔNG HỢP

2039	출동 Xuất binh, Xuất quân	출동
2040	출두 Xuất hiện	출두
2041	출력 Công suất	출력
2042	출발 Xuất phát	출발
2043	출세 Xuất sắc	출세
2044	출신 Xuất thân	출신
2045	출입국 Xuất nhập cảnh	출입국
2046	출장 Đi công tác	출장
2047	출장 Xuất hiện	출장
2048	출판 Xuất bản	출판
2049	출현 Xuất hiện	출현
2050	출혈 Xuất huyết	출혈
2051	충 Côn trùng	충
2052	충성 Trung thành	충성
2053	충실 Trung thực	충실
2054	취득 Thu được	취득
2055	취미 Sở thích	취미
2056	취임 Nhậm chức	취임
2057	측량 Đo, Đo đạc	측량
2058	측정 Đo	측정
2059	치과 Nha khoa	치과
2060	치료 Trị liệu trước	치료
2061	치안 Trị an, An ninh	치안
2062	치욕 Chịu nhục, Sỉ nhục	치욕
2063	친구 Bạn	친구
2064	친선 Thân thiện	친선
2065	친애 Thân ái	친애
2066	친절 Thân thiện	친절
2067	친척 Thân thích, Họ hàng	친척
2068	침 Cái kim	침
2069	침 Châm cứu	침
2070	침략 Xâm lược	침략
2071	침몰 Chìm xuống	침몰
2072	침범 Xâm phạm	침범

TỪ VỰNG HÀN HÀN TỔNG HỢP

2073	부주의 Không chú ý	부주
2074	부처(佛) Phật	부처(佛)
2075	부합 Phù hợp	부합
2076	부호 Phú hộ	부호
2077	부활 Hồi sinh, Phục sinh	부활
2078	부흥 Phục hưng	부흥
2079	북 Phương bắc	북
2080	북극 Bắc cực	북극
2081	북극 Bắc Cực	북극
2082	북미 Bắc Mỹ	북미
2083	북부 Bắc bộ	북부
2084	북한 Bắc Hàn	북한
2085	분 Phần	분
2086	분 Phút	분
2087	분급 Phân cấp	분급
2088	분노 Phẫn nộ	분노
2089	분류 Phân loại	분류
2090	분배 Phân phối	분배
2091	분석 Phân tích	분석
2092	분자 Phân tử, Phần tử	분자
2093	분포 Phân bố	분포
2094	분화 Phun lửa	분화
2095	불가능 Bất khả năng	불가능
2096	불경 Bất kính	불경
2097	불경 Kinh Phật	불경
2098	불공정 Không chính đáng	불공정
2099	불공평 Không bình đẳng	불공평
2100	불교 Phật giáo	불교
2101	불법 Bất hợp pháp	불법
2102	불변 Bất biến	불변
2103	불사 Bất tử	불사
2104	불신 Bất tín, Không tin	불신
2105	불신임 Bất tín nhiệm	불신
2106	불안 Bất an	불안

TỪ VỰNG HÀN HÀN TỔNG HỢP

2107	불안정 Không ổn định	불안
2108	불이행 Không thi hành	불이
2109	불참 Không tham gia	불참
2110	불평 Bất bình	불평
2111	불평등 Bất bình đẳng	불평등
2112	불합격 Không đỗ	불합격
2113	불행 Bất hạnh, Không may	불행
2114	불화 Bất hòa	불화
2115	불효 Bất hiếu	불효
2116	붕대 Băng, Băng bông	붕대
2117	비결 Bí quyết	비결
2118	비고 Ghi chú	비고
2119	비고란 Cột ghi chú	비고란
2120	비공개 Không công khai	비공개
2121	비공식 Không chính thức	비공식
2122	비관 Bi quan	비관
2123	비극 Bi kịch	비극
2124	비금속 Phi kim loại	비금
2125	천사 Thiên thần	천사
2126	천생 Trời sinh	천생
2127	천연 Thiên nhiên, Tự nhiên	천연
2128	천자 Thiên tử	천자
2129	천재 Thiên tài	천재
2130	천직 Thiên chức	천직
2131	천추 Thiên thu	천추
2132	청각 Thính giác	청각
2133	청구 Thỉnh cầu	청구
2134	청년 Thanh niên	청년
2135	청렴 Thanh liêm	청렴
2136	청산 Thanh toán	청산
2137	청소년 Thanh thiếu niên	청소년
2138	청춘 Thanh xuân	청춘
2139	청혼 Thỉnh hôn	청혼
2140	체력 Thể lực	체력

TỪ VỰNG HÁN HÀN TỔNG HỢP

2141	체류 Cư trú	체류
2142	체면 Thể diện	체면
2143	체육 Thể dục thể thao	체육
2144	체적 Thể tích	체적
2145	체제 Thể chế	체제
2146	체중 Trọng lượng cơ thể	체중
2147	체질 Thể chất	체질
2148	체크 Kiểm tra	체크
2149	체험 Thể nghiệm	체험
2150	초급 Sơ cấp	초급
2151	초능력 Siêu năng lực	초능력
2152	초속 Siêu tốc	초속
2153	초인 Siêu nhân	초인
2154	초점 Tâm điểm	초점
2155	촉진 Xúc tiến	촉진
2156	총계 Tổng số	총계
2157	총공격 Tổng công kích	총공격
2158	총동원 Tổng động viên	총동원
2159	총력 Tổng lực	총력
2160	총무 Tổng vụ	총무
2161	총민 Thông minh	총민
2162	총사령관 Tổng tư lệnh	총사령관
2163	총사령부 Bộ tổng tư lệnh	총사령부
2164	총선거 Tổng tuyển cử	총선거
2165	총애 Sủng ái	총애
2166	총액 Tổng số tiền	총액
2167	총영사 Tổng lãnh sự	총영사
2168	총재 Thống chế	총재
2169	최고 Tối cao	최고
2170	최대 Tối đa	최대
2171	최상 Tối nhất	최상
2172	최소 Tối thiểu	최소
2173	최신 Mới nhất	최신
2174	최악 Tối tệ nhất	최악

TỪ VỰNG HÁN HÀN TỔNG HỢP

2175	최우수 Ưu tú nhất	최우수
2176	최장 Dài nhất	최장
2177	보급 Phổ cấp	보급
2178	보답 Báo đáp	보답
2179	보도 Thông báo, Báo	보도
2180	보류 Bảo lưu	보류
2181	보병 Bộ binh	보병
2182	보상 Bồi thường	보상
2183	보석 Bảo thạch	보석
2184	보수 Bảo thủ	보수
2185	보안 Bảo an, An ninh	보안
2186	보어 Bồ ngữ	보어
2187	보존 Bảo tồn	보존
2188	보충 Bổ sung	보충
2189	보통 Phổ thông	보통
2190	보행객 Khách bộ hành	보행객
2191	보험 Bảo hiểm	보험
2192	보호 Bảo hộ	보호
2193	복 Phúc	복
2194	복도 Hành lang	복도
2195	복병 Phục binh	복병
2196	복수 Phục thù	복수
2197	복잡 Phục tạp	복잡
2198	복장 Phục trang	복장
2199	복제 Phục chế	복제
2200	복종 Phục tùng	복종
2201	복직 Phục chức	복직
2202	복합 Phục hợp	복합
2203	본국 Bản quốc	본국
2204	본능 Bản năng	본능
2205	본분 Bốn phận	본분
2206	본성 Bản tính	본성
2207	본인 Bản thân	본인
2208	봄 Mùa xuân	봄

TỪ VỰNG HÀN HÀN TỔNG HỢP

2209	봉건 Phong kiến	봉건
2210	부 Bộ	부
2211	부귀 Phú quý	부귀
2212	부근 Phụ cận	부근
2213	부당 Không hợp lý	부당
2214	부대 Bộ đội	부대
2215	부도 Phá sản	부도
2216	부동산 Bất động sản	부동산
2217	부득이 Bất đắc dĩ	부득
2218	부락 Bộ lạc	부락
2219	부리다 Quản lý	부리
2220	부분 Bộ phận, Phần	부분
2221	부서 Bộ phận	부서
2222	부양 Phụ dưỡng	부양
2223	부업 Nghề phụ	부업
2224	부인 Phu nhân	부인
2225	부인 Phủ nhận	부인
2226	부작용 Tác dụng phụ	부작
2227	부정 Bất hợp pháp	부정
2228	부정 Phủ định	부정
2229	참관 Tham quan	참관
2230	참다 Chịu	참다
2231	참모 Tham mưu	참모
2232	참사관 Tham tán	참사관
2233	참살 Sát hại	참살
2234	참여 Tham dự	참여
2235	참전 Tham chiến	참전
2236	참패 Tham bại	참패